

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN ĐỀ  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 25 -3-2024  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thạch Thị Sa The.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hà Ngân Kim Tới.

Ông Trần Huy Tùng.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Quốc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 278/2023/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn Bé T; Sinh năm 1981; Nơi cư trú: Số N, ấp P, xã P, Quận, Thành phố C. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

\* *Bị đơn:* Bà Trần Thị X; Sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số M, ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh S. (Vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2023 (BL 01) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn Bé T trình bày:*

Vào năm 2001, ông Võ Văn Bé T và bà Trần Thị X sau thời gian tìm hiểu thì chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng chưa đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến ngày 07/11/2005, thì ông T và bà X mới đi đăng ký kết hôn theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân xã 2, huyện L (nay là huyện T), tỉnh S, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 91, ngày 07/11/2005, hôn nhân giữa ông T và bà X là hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng ông T, bà X chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, đến cuối năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mặc dù vợ chồng đã cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không hàn gắn được, nên vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2005 cho đến nay. Nay ông Võ Văn Bé T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông Võ Văn Bé T yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị X.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông Võ Văn Bé T xác định, vợ chồng ông có 01 con chung là Võ V, sinh ngày 14/6/2002. Hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định ông và bà X không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông T giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Căn cước công dân ông Võ Văn Bé T (bản sao có chứng thực); Giấy khai sinh của Võ V; Giấy chứng nhận kết hôn số 91/2005, Đơn đề nghị không hòa giải đối thoại; Đơn đề nghị hỗ trợ gửi bản sao; Đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và tiến hành giải quyết vắng mặt. Đơn xác nhận nơi cư trú của bà Trần Thị X.

- Đối với bị đơn bà Trần Thị X: Dù đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà X không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập họp lệ nhưng bà X vắng mặt không có lý do. Bà X đã được Tòa án tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Phiên tòa ngày 08/3/2024, bà X vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành hoãn phiên tòa và tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà X vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai của ông Võ Văn Bé T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

*\* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

- Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn”.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng ông T, bà X không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của ông T cho vợ chồng ông T, bà X ly hôn. Về con chung do con chung hiện đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ông Võ Văn Bé T kết hôn với bà Trần Thị X và đã được Ủy ban nhân dân xã 2, huyện L (nay là huyện T), tỉnh S, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 91, ngày 07/11/2005 đồng thời ông T yêu cầu Tòa án giải

quyết ly hôn với ông bà X. Do vậy, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 01/8/2023, ông Võ Văn Bé T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Trần Thị X có nơi cư trú tại ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh S, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn ông Võ Văn Bé T vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn bà Trần Thị X vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Văn Bé T.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2002, ông T và bà X sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đã tự nguyện tổ chức lễ cưới, sau đó có đăng ký kết hôn đúng theo trình tự thủ tục luật định và đã được Ủy ban nhân dân xã 2, huyện L (nay là huyện Trần Đề), tỉnh Sóc Trăng, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 91, ngày 07/11/2005. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà X là hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật. Trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công

việc trong gia đình và chung sống với nhau. Thời gian đầu thì vợ chồng ông T, bà X có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau mặc dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội. Như vậy, ông T và bà X đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; Vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần thiết áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Ông Võ Văn Bé T xác định vợ chồng ông có một con chung là Võ V, sinh ngày 14/6/2002. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh của cháu Võ V thể hiện là con chung của ông T và bà X. Hiện nay cháu Võ V đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Bà X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T và bà X có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[7] Như đã phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình ; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Bé T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Văn Bé T được ly hôn với bà Trần Thị X.

2/ Về con chung: Ông Võ Văn Bé T và bà Trần Thị X có 01 con chung Võ V, sinh ngày 14/6/2002, hiện đã thanh niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Ông Võ Văn Bé T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn Bé T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011360, ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Ông Võ Văn Bé T đã thực hiện xong. Bà Trần Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Báo cáo đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời

hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- UBND xã 2;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Thạch Thị Sa The**